

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐÔNG ANH
TP. HÀ NỘI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 700/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 30-11-2020
V/v: “*Tranh chấp về hôn nhân và
gia đình*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG ANH - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thịnh Quang Thắng

Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Dương Xuân Đính

2/ Bà Hoàng Thị Hòa

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Hải Yến - Cán bộ Tòa án nhân dân Huyện Đông Anh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện Đông Anh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Nga – Kiểm sát viên

Ngày 30/11/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Huyện Đông Anh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 401/2020/TLST – HNGĐ ngày 27 tháng 7 năm 2020 về việc “*Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 86/2020/QĐXX ngày 27/10/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2020/QĐ-ST ngày 14/11/2020 giữa các đương sự:

1.1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1978; Đội 4, thôn B, xã K, huyện Đ, Hà Nội;

1.2. Bị đơn: Anh Trần Văn C, sinh năm 1976; Nơi cư trú: Đội 4, thôn B, xã K, huyện Đ, Hà Nội;

1.3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Trần Ngọc A sinh ngày 01/6/1998 (là con chị L, anh C); Cư trú tại: Đội 4, thôn B, xã K, huyện Đ, Hà Nội.

Có mặt: Chị L

Vắng mặt: Anh C, anh A

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện ngày 23/6/2020 và các lời khai bổ sung, nguyên đơn chị Nguyễn Thị L là nguyên đơn trình bày:

- Về tình cảm: Chị với anh Trần Văn C kết hôn ngày 30/7/1997, có đăng ký kết hôn tại UBND xã K. Cưới xong chị về ăn ở với gia đình anh C tại xã Kim Chung. Quá trình chung sống thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cụ thể: Vợ chồng cưới xong mới được 3 ngày thì anh C đã đánh chị lúc đó chị muốn ly hôn ngay nhưng nghĩ vừa cưới xong thì đã ly hôn nên chị nhẫn nhịn. Sau đó cuộc sống vợ chồng vẫn thường xuyên mâu thuẫn. Anh C thường xuyên đánh chị. Sự việc cũng đã được chính quyền địa phương hội phụ nữ xã can thiệp hòa giải nhưng anh C vẫn chứng nào tật đấy. Có lần anh C còn đe dọa giết mẹ con chị gây cho chị và tinh thần các con hoảng loạn. Đến ngày 25/5/2020, các anh chị bên gia đình chồng có đến gia đình hòa giải trong lúc hòa giải thì anh C cầm cốc thủy tinh ném thẳng vào mặt chị nhưng chị dơ tay lên đỡ thì cốc đập vào tay gây ra chị bị dập xương. Ngoài ra anh C còn có quan hệ ngoại tình, gọi điện cho cho người phụ nữ khác ngay trước mặt chị, còn cho chị xem để gây ức chế cho chị. Trước khi chị nộp đơn ly hôn thì anh C đã đi ăn ở với người phụ nữ khác. Nhưng đến khi chị nộp đơn ra Tòa án và Tòa án có giấy triệu tập anh C đến Tòa án làm việc thì anh C còn gây khó khăn cản trở cho chị. Nay chị xác định tình cảm không còn, cuộc sống chung không thể tiếp tục, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, căng thẳng nên chị xin ly hôn anh C.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trần Ngọc A sinh ngày 01/6/1998 và Trần Ngọc S, sinh ngày 22/01/2005. Ly hôn, chị có nguyện vọng nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu tòa án giải quyết về vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung; Hiện nay chị đang làm tại Công ty Jumiter Việt Nam tại khu công nghiệp Q, huyện M, Hà Nội. Thu nhập bình quân 7.000.000đ/tháng.

- Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất diện tích 120m² tại thửa 67(1), tờ bản đồ số 10 tại Đội 4, thôn B, xã K, huyện Đ, Hà Nội đã được UBND huyện Đ cấp GCNQSD đất ngày 22/4/2019, bìa số CR 242523, số vào sổ GCN: CH 00218 ngày 22/4/2019 đứng tên chị và anh Trần Văn C. Nguồn gốc thửa đất này là do gia đình nhà chồng mua từ năm 1996 và đến năm 1997, mẹ chồng cho vợ chồng chị. Mẹ chồng chị chỉ nói miệng, không có văn bản giấy tờ gì. Sau khi vợ chồng chị cưới thì gia đình nhà anh C cho vợ chồng ra đó ở. Đến năm 2019, vợ chồng chị làm thủ tục và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Hiện nay trên thửa đất có 01 ngôi nhà 2 tầng bê tông cốt thép, 1 tầng xây 1996 và đến năm 2007 thì vợ chồng xây tiếp tầng hai và tum khung sắt. Nay quan điểm chị yêu cầu chia đôi nhà đất. Chị xin hưởng phần có nhà nếu có chênh lệch chị sẽ thanh toán cho anh C bằng tiền mặt.

- Về đất nông nghiệp: Chị, anh C và anh Ngọc A được cấp diện tích 1248m² đất nông nghiệp đã được UBND huyện Đ cấp GCNQSD đất ngày 23/5/2000, bìa số R 164154, số vào sổ GCN: 0232 đứng tên hộ gia đình anh Trần Văn C. Cụ thể gia đình

được phân: 118m² tại xứ đồng Đìa Làng, 123m² tại xứ đồng Đìa Làng, 70m² tại xứ đồng Bãi Ré, 344m² tại xứ đồng Lòng Đìa Làng; 259m² tại xứ đồng Lòng Đìa Làng. Còn 334m² tại xứ đồng Vó hiện nay không còn do đã bị Nhà nước thu hồi. Tiền đền bù đã được vợ chồng chị nhận và sử dụng làm thêm tầng hai của ngôi nhà 2 tầng như hiện nay. Nay ly hôn, chị yêu cầu Tòa án chia làm 3 phần theo tiêu chuẩn và chia chung phần của chị và anh Ngọc A. Cụ thể chị xin hưởng 123m² tại xứ đồng Đìa Làng, 70m² tại xứ đồng Bãi Ré, 344m² tại xứ đồng Lòng Đìa Làng, phần còn lại là của anh C.

- Về nợ: Vợ chồng không nợ ai và cũng không cho ai vay. Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Tại biên bản lấy lời khai ghi ngày 14/8/2020 và Biên bản lấy lời khai đối chất ngày 24/8/2020, anh C trình bày:**

- Về tình cảm: Anh với chị Nguyễn Thị L kết hôn ngày 30/7/1997, có đăng ký kết hôn tại UBND xã K. Việc mâu thuẫn giữa vợ chồng như chị L trình bày có cái đúng, có cái sai. Anh không có quan hệ trai gái như chị L nói mà chỉ là nói chuyện bạn bè đồng nghiệp và có nói chuyện điện thoại thì chị L nghe được nên ghen tuông. Còn giờ chị L bảo như thế nào chẳng được. Anh xác định anh không đồng ý ly hôn nhưng anh không có biện pháp gì để cải thiện tình cảm vợ chồng. Anh đã bảo chị L nếu vợ chồng không sống được với nhau thì li thân vì con nhưng chị L không nghe nhất quyết đòi ly hôn. Anh xác định có lần đánh chị L vì lúc đó anh bị đau lưng, đau chân nhưng chị L không quan tâm chăm sóc, hỏi han nên anh có câu đồng thời lúc đó đang uống rượu thì anh có dùng cốc ném về phía chị L còn trúng hay không thì không biết. Sau đó công an có gọi lên nhưng hai bên lại giải hòa. Từ tháng 5/2020, anh đi chữa bệnh gút, thoát vị đĩa đệm chứ không phải chung sống với người phụ nữ khác như chị L trình bày. Do đó, vợ chồng không chung sống và sau đó anh biết chị L làm đơn xin ly hôn anh.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trần Ngọc A sinh ngày 01/6/1998 và Trần Ngọc S, sinh ngày 22/01/2005. Ly hôn, tùy thuộc vào nguyện vọng của các con chung muốn ở với ai thì tùy, anh tôn trọng và không ép các con chung phải ở với ai và không yêu cầu tòa án giải quyết về vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung; Hiện nay anh mới đi làm làm tại Công ty bảo vệ Bình Yên.

- Về tài sản chung: Thừa đất như chị L trình bày là do anh mua tháng 10/1996, đến tháng 7/1997, anh mới kết hôn với chị L. Lúc mua chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau đó huyện cấp nhầm sang tên người khác. Khi làm thủ tục cấp lại thì mới có tên chị L. Lý do đứng cả tên chị L vì lúc đó vợ chồng chưa mâu thuẫn nên anh nghĩ là vợ chồng thì có tên chị L. Chứ thực ra thừa đất này là của anh do anh mua chứ không phải là của mẹ anh cho nên anh không đồng ý chia. Vì xác định đây là tài sản riêng của anh. Năm 2006, gia đình anh được đền bù một suất tiêu chuẩn ruộng nên vợ chồng có làm thêm 1 tầng và trên thì lợp tôn. Thời điểm đó làm hết khoảng 60 triệu đồng. Anh xác định không phân chia tài sản nên anh không chấp nhận quan điểm như Loan trình bày.

- Về đất nông nghiệp: vợ chồng có đất nông nghiệp như chị L trình bày. Anh không đồng ý ly hôn, không đồng ý chia nên không có ý kiến gì.

* Anh Trần Ngọc A trình bày: Anh là con trai của chị Nguyễn Thị L và anh Trần Văn C. Cuộc sống bố mẹ anh không hợp nhau và thường xuyên mâu thuẫn. Mẹ anh là bà Loan hiện nay quá khổ với anh C. Để ổn định cuộc sống, mẹ anh làm đơn ly hôn bố anh thì anh hoàn toàn nhất trí. Đối với nhà, đất anh không có công sức đóng góp gì nên anh không yêu cầu gì. Về đất nông nghiệp: Diện tích 1248m² đất nông nghiệp đã được UBND huyện Đ cấp GCNQSD đất ngày 23/5/2000, bìa số R 164154, số vào sổ GCN: 0232 đứng tên hộ gia đình anh Trần Văn C. Tiêu chuẩn được cấp đất nông nghiệp gồm: Bố mẹ anh và anh. Nếu bố mẹ anh ly hôn thì anh yêu cầu Tòa án chia làm 3 phần theo tiêu chuẩn địa phương cấp và chia chung phần của anh với mẹ anh.

Tại phiên tòa:

* Chị L vẫn giữ nguyên quan điểm xin ly hôn anh C; Về con chung: có 02 con chung là Trần Ngọc A sinh ngày 01/6/1998 và Trần Ngọc S, sinh ngày 22/01/2005. Ly hôn, chị có nguyện vọng nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu tòa án giải quyết về vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung; Về tài sản chung: chị xác định quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất diện tích 120m² tại thửa 67(1), tờ bản đồ số 10 tại Đội 4, thôn B, xã K, huyện Đ, Hà Nội đã được UBND huyện Đ cấp GCNQSD đất ngày 22/4/2019, bìa số CR 242523, số vào sổ GCN: CH 00218 ngày 22/4/2019 đứng tên chị và anh Trần Văn C là tài sản chung của vợ chồng. Nay quan điểm của chị yêu cầu chia đôi nhà đất. Chị xin hưởng phần có nhà nếu có chênh lệch chị sẽ thanh toán cho anh C bằng tiền mặt; Về đất nông nghiệp: Chị, anh C và anh Ngọc A được cấp diện tích 1248m² đất nông nghiệp đã được UBND huyện Đ cấp GCNQSD đất ngày 23/5/2000, bìa số R 164154, số vào sổ GCN: 0232 đứng tên hộ gia đình anh Trần Văn C. Cụ thể gia đình được phân: 118m² tại xứ đồng Đìa Làng, 123m² tại xứ đồng Đìa Làng, 70m² tại xứ đồng Bãi Ré, 344m² tại xứ đồng Lồng Đìa Làng; 259m² tại xứ đồng Lồng Đìa Làng. Còn 334m² tại xứ đồng Vó hiện nay không còn do đã bị Nhà nước thu hồi. Tiền đền bù đã được vợ chồng chị nhận và sử dụng làm thêm tầng hai của ngôi nhà 2 tầng như hiện nay. Nay ly hôn chị yêu cầu Tòa án chia làm 3 phần theo tiêu chuẩn và chia chung phần của chị và anh Ngọc A, cụ thể chị xin hưởng 123m² tại xứ đồng Đìa Làng, 70m² tại xứ đồng Bãi Ré, 344m² tại xứ đồng Lồng Đìa Làng còn lại là của anh C.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Anh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và các đương sự. Về nội dung: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị L; Về con chung : anh, chị có 02 con chung Trần Ngọc A sinh ngày 01/6/1998 và Trần Ngọc S, sinh ngày 22/01/2005. Giao cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Ngọc S, sinh ngày 22/01/2005. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho anh Trần. Đối với anh Ngọc A đã thành niên nên không đặt ra để giải quyết về nuôi dưỡng, cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Xác định chị L và anh C có khối tài sản chung là Quyền sử dụng đất là thửa đất số 67 (1), tờ bản đồ số 10 có diện tích 120m² và các tài sản trên đất tại Đội 4, thôn B, xã K, huyện Đ, Hà Nội. Chia cho chị L hưởng 40% giá trị tài sản và anh C hưởng 60% giá trị tài sản và chia bằng hiện vật cho chị L, anh C.

Về đất nông nghiệp: Giao cho chị L và anh Ngọc A sử dụng các thửa đất 123m² tại xứ đồng Đĩa Làng, 70m² tại xứ đồng Bãi Ré, 344m² tại xứ đồng Lòng Đĩa Làng, giao cho anh C sử dụng 259m² tại xứ đồng lòng đĩa làng, 118m² tại xứ đồng Đĩa Làng. So với tiêu chuẩn mà chị L và anh Ngọc A được giao còn thiếu 18m² đất nên anh C có trách nhiệm thanh toán bằng tiền cho chị L và anh Ngọc A.

Về án phí: Chị L phải chịu án phí LHST, các đương sự phải chịu án phí có giá ngạch về phần tài sản được chia.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật:

Chị L có đăng ký kết hôn với anh C ngày 30/7/1997 tại UBND xã K, huyện Đ, Hà Nội. Chị L xin ly hôn anh C. Anh C hiện đang cư trú tại Thôn B, xã K, huyện Đ, thành phố Hà Nội. Do vậy, xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp về ly hôn theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] **Về tố tụng:** Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, anh C vắng mặt toàn bộ trong quá trình hòa giải và xét xử vụ án. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt anh C là phù hợp với quy định của khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự;

[3] Về nội dung:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân : Chị Nguyễn Thị L kết hôn với anh Trần Văn C kết hôn có đăng ký kết hôn tại UBND xã K, huyện Đ, Hà Nội là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị L, Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại phiên tòa, chị L kiên quyết xin ly hôn, còn anh C vắng mặt, không thể hiện ý kiến của mình. Tuy nhiên, qua xác minh tại địa phương thì được biết vợ chồng anh chị hay cãi nhau, gia đình có hòa giải nhưng vợ chồng vẫn thường xuyên mâu thuẫn. Đặc biệt ngày 25/5/2020, anh C còn có hành vi gây thương tích cho chị L. Ngày 12/8/2020, anh C đã bị Công an huyện Đ xử lý hành chính về hành vi gây thương tích. Chị L và anh C tuy chung sống cùng 1 nhà nhưng đã ly thân một thời gian dài. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa hai anh chị là có thật và nguyên nhân mâu thuẫn là do anh C gây ra, việc anh chị sống ly thân nhau chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, việc anh C liên tục vắng mặt tại tòa cũng thể hiện anh C cũng không tha thiết gì đến việc hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do vậy, nếu cứ kéo dài cuộc sống hôn nhân như hiện nay thì sẽ không đạt được mục đích hôn nhân, Hội đồng xét xử căn cứ các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị L là phù hợp..

[3.2] Về con chung: Vợ chồng anh C, chị L có 02 con chung là Trần Ngọc A sinh ngày 01/6/1998 và Trần Ngọc S, sinh ngày 22/01/2005.

Ly hôn, chị L có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu S chưa thành niên, còn anh Ngọc A đã thành niên nên không thuộc trường hợp phải xem xét giải quyết về nuôi dưỡng và chị L không yêu cầu tòa án giải quyết về vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung; Hiện nay chị đang

làm tại Công ty Jumiter Việt Nam tại khu công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội. Thu nhập bình quân 7.000.000đ/tháng.

Anh C có quan điểm nếu ly hôn thì ly hôn, tùy thuộc vào nguyện vọng của các con chung muốn ở với ai thì tùy, anh tôn trọng và không ép các con chung phải ở với ai và không yêu cầu tòa án giải quyết về vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung

Cháu Trần Ngọc S có nguyện vọng ở với chị L.

Căn cứ vào thực tế, nguyện vọng của con chung và quan điểm của anh C, chị L. Xét cháu Sơn thực tế vẫn ăn ở với chị L, do chị L chăm sóc nuôi dưỡng. Cháu Sơn có nguyện vọng ở với chị L. Do đó, giao cháu Sơn cho chị L nuôi dưỡng là phù hợp. Hai bên không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không xem xét giải quyết..

[3.3] Về tài sản chung là nhà, đất:

Chị L xác định tài sản chung của vợ chồng là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất diện tích 120m² tại thửa 67(1), tờ bản đồ số 10 tại Đội 4, thôn B, xã K, huyện Đ, Hà Nội đã được UBND huyện Đ cấp GCNQSD đất ngày 22/4/2019, bìa số CR 242523, số vào sổ GCN: CH 00218 đứng tên chị Nguyễn Thị L và anh Trần Văn C

Anh C cho rằng thửa đất như chị L trình bày là do anh mua tháng 10/1996, đến tháng 7/1997, anh mới kết hôn với chị L. Lúc mua chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó huyện cấp nhầm sang tên người khác. Năm 2019 vợ chồng chung sống hòa thuận, ổn định nên khi làm thủ tục cấp lại thì mới có tên chị L. Anh không đồng ý chia nên anh không trình bày ý kiến về tài sản là nhà đất. Tòa án đã ra Thông báo yêu cầu anh C cung cấp các tài liệu chứng cứ chứng minh và ý kiến của mình về tài sản chung là nhà đất nhưng anh C không thực hiện. Quá trình xem xét, định giá tài sản, hòa giải và tại phiên tòa anh C đều vắng mặt, không xuất trình các tài liệu theo yêu cầu của Tòa án.

Quá trình xác minh nguồn gốc thửa đất trên là do anh Trần Văn C nhận chuyển nhượng của gia đình ông Lê Văn Đ và bà Đinh Thị H ở cùng thôn năm 1996. Năm 1997, anh C và chị L kết hôn. Trong quá trình chung sống anh chị đã làm các tài sản trên đất như 01 ngôi nhà 2 tầng làm năm 2007, khu bếp nhà tắm trên có 01 phòng xây đơn có trát làm năm 2007, lán khung sắt mái tôn nền láng xi măng làm năm 2007 (phía sau nhà 2 tầng), phần tường phía Tây phía sau nhà 2 tầng, lán khung sắt lợp mái tôn nền lát gạch đá hoa làm năm 2007. Đến ngày 22/4/2019, UBND huyện Đ cấp GCNQSD thửa đất trên đứng tên anh Trần Văn C và chị Nguyễn Thị L.

Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện: Tại đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản trên đất ngày 27/4/2018 thể hiện người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất là anh Trần Văn C và chị Nguyễn Thị L. Tài sản gắn liền với đất là nhà 02 tầng; Tại Biên bản kiểm tra hiện trạng ngày 02/5/2018 thể hiện người sử dụng là anh Trần Văn C và chị Nguyễn Thị L; Tại tờ trình số 1365 ngày 26/9/2018 thể hiện người sử dụng đất là anh Trần Văn C và chị Nguyễn Thị L; Tại Quyết định số 1542 ngày 27/3/2019 của UBND huyện Đ về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Trần Văn C và chị Nguyễn Thị L. Khi

được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có ai có bất kỳ khiếu nại gì về việc cấp giấy CQNSD đất.

Từ những nhận định trên, HĐXX nhận thấy: Về nguồn gốc thửa đất trên là do anh C nhận chuyển nhượng của ông Lê Văn Đễ và bà Đinh Thị Hương năm 1996. Năm 1997, anh C và chị L kết hôn. Quá trình sử dụng đất anh chị cũng đã làm các công trình tài sản trên đất. Đến năm 22/4/2019, UBND huyện Đ đã cấp GCNQSD thửa 67(1), tờ bản đồ số 10 tại Đội 4, thôn B, xã K, huyện Đ, Hà Nội, diện tích 120m², bìa số CR 242523, sổ vào sổ GCN: CH 00218 đứng tên chị L và anh Trần Văn C. Từ đó anh C không có bất kỳ khiếu nại nào về việc cấp giấy này. Tòa án đã ra Thông báo yêu cầu anh C cung cấp các tài liệu chứng cứ chứng minh và ý kiến của mình về tài sản chung là nhà đất nhưng anh C không thực hiện. Quá trình xem xét, định giá tài sản, hòa giải và tại phiên tòa anh C đều vắng mặt, không xuất trình các tài liệu theo yêu cầu của Tòa án. Do đó, coi như anh C đã từ bỏ quyền lợi của mình. Vì vậy, HĐXX xác định diện tích đất trên là tài sản chung của anh C, chị L.

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá thể hiện các tài sản trên đất gồm có: 01 ngôi nhà 2 tầng làm năm 2007 diện tích xây dựng 44.3m²x2= 88.6m² trị giá 5.971.000đ/m²x70% = 370.321.420 đồng , khu bếp nhà tắm trên có 01 phòng xây đơn có trát làm năm 2007, diện tích 16.4m²x 1.725.000đ m²x30%=8.487.000đ, lán khung sắt mái tôn nền láng xi măng làm năm 2007 (phía sau nhà 2 tầng) diện tích 8.9m²x 443.000đ m²x30%=1.182.810đ , phần tường phía Tây phía sau nhà 2 tầng diện tích 4.24m²x 676.000đ m²x30%=859.872đ, lán khung sắt lợp mái tôn nền lát gạch đá hoa làm năm 2007 diện tích 50.9m²x 443.000đ m²x30%=6.764.000đ. Tổng tài sản trên đất trị giá: 387.615.102 đồng. Đất ở 120m² trị giá 40.000.000đ/1m² = 4.800.000.000đ. Tổng cộng trị giá là **5.187.615.102đ**.

Do xác định quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất diện tích 120m² tại thửa 67(1), tờ bản đồ số 10 tại Đội 4, thôn B, xã K, huyện Đ, Hà Nội đã được UBND huyện Đ cấp GCNQSD đất ngày 22/4/2019, bìa số CR 242523, sổ vào sổ GCN: CH 00218 đứng tên chị Nguyễn Thị L và anh Trần Văn C là tài sản chung của chị L, anh C. Nhưng xét về nguồn gốc thửa đất là do anh C tạo lập được trước khi kết hôn nên về quyền sử dụng đất anh C được chia phần nhiều hơn chị L. Cụ thể: Do anh C được chia phần nhiều hơn và đảm bảo kết cấu của các công trình, giao cho anh C phần đất có ngôi nhà 2 tầng, còn giao cho chị L phần đất còn lại. Các tài sản trên phần đất của người nào thì người đó có quyền sở hữu và sử dụng. Có sự chênh lệch nhưng các bên không phải thanh toán cho nhau bằng tiền.

Giao hiện vật cho các bên cụ thể như sau:

- Giao cho anh C quản lý sử dụng 68.9m² đất trị giá 2.756.000.000đ trên có 01 ngôi nhà 2 tầng trị giá 370.321.420đ, lán khung sắt mái tôn nền láng xi măng làm năm 2007 (phía sau nhà 2 tầng) trị giá 1.182.810đ, phần tường phía Tây phía sau nhà 2 tầng diện tích trị giá 859.872đ. Tổng cộng trị giá là 3.128.041.872đồng.

- Giao cho chị L quản lý sử dụng 51.3m² đất trị giá 2.052.000.000đ trên có 01 khu bếp nhà tắm trên có 01 phòng xây đơn có trát làm năm 2007 trị giá 8.487.000đ, lán

khung sắt lợp mái tôn nền lát gạch đá hoa làm năm 2007 trị giá 6.764.000đ. Tổng cộng trị giá: 2.067.250.000đ

Về ranh giới phân chia thửa đất 67(1), tờ bản đồ số 10 tại Đội 4, thôn B, xã K, huyện Đ, Hà Nội (có sơ đồ kèm theo)

[3.4] Về đất nông nghiệp: Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Đ cấp ngày 23/5/2000 đứng tên hộ gia đình anh Trần Văn C ở Thôn B, xã K, huyện Đ, Hà Nội, bìa số R 164154, sổ vào sổ GCN: 0232 và xác minh tại địa phương thể hiện hộ gia đình anh Trần Văn C gồm: Anh C, chị Nguyễn Thị L, anh Trần Ngọc A được cấp đất nông nghiệp với tổng diện tích là 1248m² tại các 06 thửa như sau: 1/118m² tại xứ đồng Đìa Làng; 2/123m² tại xứ đồng Đìa Làng; 3/70m² tại xứ đồng Bãi Ré; 4/344m² tại xứ đồng Lồng Đìa Làng; 5/ 259m² tại xứ đồng Lồng Đìa Làng. 6/334m² tại xứ đồng Vó hiện nay không còn do đã bị Nhà nước thu hồi.

Trong quá trình giải quyết: Chị L, anh A có yêu cầu được chia theo tiêu chuẩn của từng người và giao chung cho 2 người cùng sử dụng và đề nghị giao 123m² tại xứ đồng Đìa Làng, 70m² tại xứ đồng Bãi Ré, 344m² tại xứ đồng Lồng Đìa Làng. Anh C không trình bày ý kiến của mình về đất nông nghiệp.

Xét yêu cầu của các bên: Căn cứ kết quả xác minh tại địa phương thì hộ gia đình anh Trần Văn C được giao đất 1248m² đất nông nghiệp gồm 3 người là anh C và chị L, anh A, trong đó anh C, chị L mỗi người được giao 526m². Anh Ngọc A được giao 196m². Hiện nay 334m² tại xứ đồng Vó hiện nay không còn do đã bị Nhà nước thu hồi. Do đó, xác định diện tích đất nông nghiệp trên của gia đình anh C còn 5 thửa gồm: 1/118m² tại xứ đồng Đìa Làng; 2/123m² tại xứ đồng Đìa Làng; 3/70m² tại xứ đồng Bãi Ré; 4/344m² tại xứ đồng Lồng Đìa Làng; 5/ 259m² tại xứ đồng Lồng Đìa Làng. Do vậy diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình anh C chỉ còn 914m²; Trong đó: chị L anh C mỗi người còn 359m², anh Ngọc A còn 196m² đất theo tiêu chuẩn. Căn cứ vào thực tế và nhu cầu sử dụng của các đương sự, thực tế của các thửa đất nhằm để tránh xé lẻ các thửa đất, để cho các bên thuận tiện canh tác. Do đó, giao cụ thể cho các bên như sau:

+ Giao cho anh C quản lý sử dụng 377 m² đất sản xuất nông nghiệp trị giá 50.895.000 đồng gồm các thửa có diện tích 118m² tại xứ đồng Đìa Làng và 259m² tại xứ đồng Lồng Đìa Làng

+ Giao cho chị L, anh Ngọc A sử dụng diện tích 537m² đất nông nghiệp trị giá 72.495.000đ tại các thửa: 123m² tại xứ đồng Đìa Làng; 70m² tại xứ đồng Bãi Ré; 344m² tại xứ đồng Lồng Đìa Làng.

So với tiêu chuẩn mà chị L được giao còn thiếu 18m² đất nên anh C có trách nhiệm thanh toán bằng tiền là 2.430.000đ cho chị L.

[4] Về án phí: Án phí ly hôn sơ thẩm 300.000đ chị L phải chịu để sung công quỹ nhà nước; Các đương sự phải chịu án phí có giá ngạch tương ứng với phần giá trị tài sản được giao.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 51, 56, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình; - Khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, Điều 203, Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị L đối với anh Trần Văn C. Chị Nguyễn Thị L được ly hôn anh Trần Văn C.

2. Về con chung: Vợ chồng anh C, chị L có 02 con chung là Trần Ngọc A sinh ngày 01/6/1998 và Trần Ngọc S, sinh ngày 22/01/2005. Hiện nay anh Ngọc A đã thành niên nên không thuộc trường hợp phải xem xét giải quyết về nuôi dưỡng. Giao cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Ngọc S, sinh ngày 22/01/2005 cho đến khi cháu S thành niên hoặc có sự thay đổi khác. Về cấp dưỡng nuôi con chung, chị L và anh C đều không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Anh C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Xác định quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất diện tích 120m² tại thửa 67(1), tờ bản đồ số 10 tại Đội 4, thôn B, xã K, huyện Đ, Hà Nội đã được UBND huyện Đ cấp GCNQSD đất ngày 22/4/2019, bìa số CR 242523, số vào sổ GCN: CH 00218 đứng tên chị Nguyễn Thị L và anh Trần Văn C là tài sản chung của của chị L, anh C.

Giao cụ thể bằng hiện vật cho các bên như sau:

- Giao cho anh C quản lý sử dụng 68.9m² đất trị giá 2.756.000.000đ trên có 01 ngôi nhà 2 tầng trị giá **370.321.420** đồng, lán khung sắt mái tôn nền láng xi măng làm năm 2007 (phía sau nhà 2 tầng) trị giá 1.182.810đ, phần tường phía Tây phía sau nhà 2 tầng diện tích trị giá **859.872đ**. Tổng cộng trị giá là 3.128.041.872 đồng.

- Giao cho chị L quản lý sử dụng 51.3m² đất trị giá 2.052.000.000đ trên có 01 khu bếp nhà tắm trên có 01 phòng xây đơn có trát làm năm 2007 trị giá **8.487.000đ**, lán khung sắt lợp mái tôn nền lát gạch đá hoa làm năm 2007 trị giá **6.764.000đ**. Tổng cộng trị giá: 2.067.250.000đ

Về ranh giới phân chia thửa đất 67(1), tờ bản đồ số 10 tại Đội 4, thôn B, xã K, huyện Đ, Hà Nội (có sơ đồ kèm theo)

4. Về đất nông nghiệp: Xác định hộ gia đình anh C gồm: Anh Trần Văn C, chị Nguyễn Thị L, anh Trần Ngọc A được cấp đất nông nghiệp với tổng diện tích là 1248m² tại các 06 thửa như sau: 1/118m² tại xứ đồng Đìa Làng; 2/123m² tại xứ đồng Đìa Làng; 3/70m² tại xứ đồng Bãi Ré; 4/344m² tại xứ đồng Lồng Đìa Làng; 5/ 259m² tại xứ đồng Lồng Đìa Làng. 6/334m² tại xứ đồng Vó hiện nay không còn do đã bị Nhà nước thu hồi. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Đ cấp ngày 23/5/2000 đứng

tên hộ gia đình anh Trần Văn C ở Thôn B, xã K, huyện Đ, Hà Nội, bìa số R 164154, số vào sổ GCN: 0232

Do đó, giao cụ thể cho các bên như sau:

+ Giao cho anh C quản lý sử dụng 377 m² đất sản xuất nông nghiệp trị giá 50.895.000 đồng gồm các thửa có diện tích 118m² tại xứ đồng Đìa Làng và 259m² tại xứ đồng Lòng Đìa Làng

+ Giao cho chị L, anh Ngọc A sử dụng diện tích 537m² đất nông nghiệp trị giá 72.495.000đ tại các thửa: 123m² tại xứ đồng Đìa Làng; 70m² tại xứ đồng Bãi Ré; 344m² tại xứ đồng Lòng Đìa Làng.

So với tiêu chuẩn mà chị L được giao còn thiếu 18m² đất nên anh C có trách nhiệm thanh toán bằng tiền là 2.430.000đ cho chị L.

Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất được chia theo bản án này.

4. Về án phí:

4.1. Án phí LHST: 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị L phải chịu cả.

4.2. Án phí chia tài sản: Chị L phải chịu 74.265.700đ để sung ngân sách Nhà nước. Anh C phải chịu 94.560.837 đồng để sung ngân sách Nhà nước. Anh A phải chịu 1.323.000đ

Số tiền án phí chị L phải chịu được trừ vào số tiền 14.150.000 đồng tiền tạm ứng án phí chị L đã nộp theo biên lai thu số AA/2018/0016465 ngày 21/7/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đông Anh. Chị L phải nộp tiếp án phí là 60.115.700 đồng để sung ngân sách Nhà nước.

5. Án xử công khai, sơ thẩm, đương sự có mặt quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trọng hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự
- VKS Đông Anh
- THA Đông Anh.
- TAND thành phố Hà Nội
- UBND xã K
- Lưu hồ sơ.

TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Thịnh Quang Thắng